

Số: 12.../CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2020;
- Công văn số 11.../2021/CV-DLGL ngày 30/01/2021 về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn:

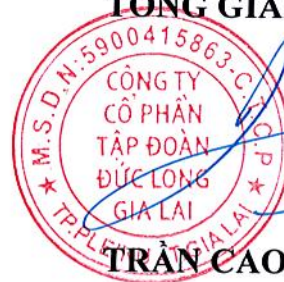
Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2020;
- Công văn số 11.../2021/CV-DLGL

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN CAO CHÂU**

Pleiku, ngày 30 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai ("Công ty"), (mã chứng khoán DLG) xin giải trình các thay đổi trọng yếu trên Báo cáo tài chính Quý 4/2020 như sau:

**I. Bảng thể hiện các thay đổi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ Quý 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019:**

| STT | Chỉ tiêu  | Trước kiểm toán          |                         | Chênh lệch               | % Tăng/giảm      |
|-----|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------|
|     |   | Quý 4 Năm 2020           | Quý 4 Năm 2019          |                          |                  |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 111.822.885.342          | 101.953.237.153         | 9.869.648.189            | 9,68             |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | -                        | -                       | -                        |                  |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ       | 111.822.885.342          | 101.953.237.153         | 9.869.648.189            | 9,68             |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 143.871.608.117          | 102.272.047.439         | 41.599.560.678           | 40,68            |
| 5.  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>  | <b>(32.048.722.775)</b>  | <b>(318.810.286)</b>    | <b>(31.729.912.489)</b>  | <b>9.952,60</b>  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 52.066.155.884           | 33.624.816.646          | 18.441.339.238           | 54,84            |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 483.738.478.418          | 59.645.589.682          | 424.092.888.736          | 711,02           |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                | 41.162.769.470           | 49.883.565.374          | (8.720.795.904)          | (17,48)          |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 8.556.114                | 172.110.530             | (163.554.416)            | (95,03)          |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (36.278.990.873)         | 10.446.132.847          | (46.725.123.720)         | (447,30)         |
| 10. | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>(427.450.610.550)</b> | <b>(36.957.826.699)</b> | <b>(390.492.783.851)</b> | <b>1.056,59</b>  |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 1.145.542.579            | 14.621.363              | 1.130.921.216            | 7.734,72         |
| 12. | Chi phí khác                                    | 23.812.142.867           | 84.548.639              | 23.727.594.228           | 28.063,84        |
| 13. | <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>(22.666.600.288)</b>  | <b>(69.927.276)</b>     | <b>(22.596.673.012)</b>  | <b>32.314,53</b> |
| 14. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>(450.117.210.838)</b> | <b>(37.027.753.975)</b> | <b>(413.089.456.863)</b> | <b>1.115,62</b>  |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | -                        | (4.439.814.122)         | 4.439.814.122            |                  |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | -                        | -                       | -                        |                  |
| 17. | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>(450.117.210.838)</b> | <b>(32.587.939.853)</b> | <b>(417.529.270.985)</b> | <b>1.281,24</b>  |

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này trên Báo cáo tài chính riêng lẻ lỗ số tiền 450,11 tỷ đồng, do các nguyên nhân chính sau:

- Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 kéo dài, đồng thời thiên tai diễn biến phức tạp, dẫn đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9,87 tỷ đồng tương ứng tăng 9,68 % so với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu tăng thấp nhưng giá vốn trong kỳ tăng khá cao 41,6 tỷ đồng so với cùng

kỳ năm 2019 dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 31,73 tỷ đồng so với quý 4 năm 2019.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 18,44 tỷ đồng so với cùng năm 2019 do các khoản phải thu lãi cho vay dài hạn tăng.

- Chi phí tài chính tăng số tiền 424,09 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019 do trong kỳ chuyển nhượng thoái vốn một số lĩnh vực kém hiệu quả và trích lập dự phòng đầu tư tài chính tại các công ty con tăng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm số tiền 46,72 tỷ đồng do trong kỳ tăng cường thu hồi các khoản công nợ và hoàn nhập các khoản công nợ đã trích lập kỳ trước.

- Thu nhập khác tăng số tiền 1,13 tỷ đồng do khoản chi phí đã trích trước không phải trả.

- Chi phí khác tăng số tiền 23,7 tỷ đồng do trong kỳ thanh lý TSCĐ, chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng tăng và phát sinh khoản chi phí chuyển nhượng dự án.

Đây là những nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2020 lỗ 450 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

## II. Bảng thể hiện các thay đổi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019:

| Stt       | Chỉ tiêu                                       | Trước kiểm toán          |                        | Chênh lệch               | % Tăng/<br>giảm |
|-----------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
|           |  | Quý 4<br>Năm 2020        | Quý 4<br>Năm 2019      |                          |                 |
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 690.922.558.244          | 745.074.928.540        | (54.152.370.296)         | (7,27)          |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 2.794.147.385            | 5.838.137              | 2.788.309.248            | 47.760,3        |
| 3         | Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ   | 688.128.410.859          | 745.069.090.403        | (56.940.679.544)         | (7,64)          |
| 4         | Giá vốn hàng bán                               | 580.578.382.544          | 604.720.366.324        | (24.141.983.780)         | (3,99)          |
| <b>5</b>  | <b>Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b> | <b>107.550.028.315</b>   | <b>140.348.724.079</b> | <b>(32.798.695.764)</b>  | <b>(23,37)</b>  |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                  | 62.742.808.590           | 41.056.010.619         | 21.686.797.971           | 52,82           |
| 7         | Chi phí tài chính                              | 491.626.717.427          | 101.586.546.353        | 390.040.171.074          | 383,95          |
|           | Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 107.341.649.183          | 94.480.796.285         | 12.860.852.898           | 13,61           |
| 8         | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết  | 275.448.038              | 42.310.907             | 233.137.131              | 551,01          |
| 9         | Chi phí bán hàng                               | 3.258.831.836            | 6.631.554.528          | (3.372.722.692)          | (50,86)         |
| 10        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 10.615.803.582           | 54.695.860.389         | (44.080.056.807)         | (80,59)         |
| <b>11</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>(334.933.067.902)</b> | <b>18.533.084.335</b>  | <b>(353.466.152.237)</b> |                 |
| 12        | Thu nhập khác                                  | 13.163.776.996           | 1.554.840.024          | 11.608.936.972           | 746,63          |
| 13        | Chi phí khác                                   | 32.154.510.446           | 3.372.848.814          | 28.781.661.632           | 853,33          |
| <b>14</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <b>(18.990.733.450)</b>  | <b>(1.818.008.790)</b> | <b>(17.172.724.660)</b>  | <b>944,59</b>   |
| <b>15</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>(353.923.801.352)</b> | <b>16.715.075.545</b>  | <b>(370.638.876.897)</b> |                 |
| 16        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 10.377.515.937           | 3.729.302.190          | 6.648.213.747            | 178,27          |
| 17        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 7.603.790.329            | 1.391.293.316          | 6.212.497.013            | 446,53          |
| <b>18</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 | <b>(371.905.107.618)</b> | <b>11.594.480.039</b>  | <b>(383.499.587.657)</b> |                 |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này trên Báo cáo tài chính hợp nhất lỗ số tiền 371,9 tỷ đồng, do các nguyên nhân chính sau:

- Các khoản giảm trừ doanh thu tăng 2,78 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019 vì Công ty TNHH Mass Noble Investments điều chỉnh một số chính sách bán hàng trong thời gian đại dịch Covid 19, đồng thời tăng chiết khấu thương mại cho một số khách hàng truyền thống trong quý 4/2020.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 21,69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, do trong kỳ lãi cho vay các khoản phải thu về cho vay dài hạn tăng.

- Chi phí tài chính tăng 390 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, do trong kỳ có phát sinh lỗ từ chuyển nhượng thoái vốn một số lĩnh vực kém hiệu quả và trích lập dự phòng đầu tư tài chính, đồng thời lãi vay phát sinh trong kỳ không được vốn hóa vào công trình, mà ghi nhận chi phí tài chính.

- Doanh thu trong Quý 4/2020 của Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai khả quan hơn so Quý 4/2019 nên phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết tăng 233,1 triệu đồng so với cùng kỳ.

- Chi phí bán hàng giảm 3,37 tỷ đồng do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ giảm 44,08 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019 nguyên nhân do Công ty mẹ và các công ty con sau thu hồi các khoản công nợ đã trích lập nên hoàn nhập các khoản công nợ đã trích lập kỳ trước.

- Thu nhập khác trong kỳ tăng 11,61 tỷ đồng do khoản chi phí đã trích trước không phải trả và thu nhập khác tăng từ các khoản khách hàng tạm ứng tiền hàng nhưng không thực hiện hợp đồng tại Công ty TNHH Mass Noble Investments.

- Chi phí khác trong kỳ tăng 28,78 tỷ đồng chủ yếu do trong kỳ Công ty mẹ thanh lý TSCĐ và phát sinh khoản chi phí chuyển nhượng dự án, phát sinh tăng chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng tại Công ty mẹ và Công ty con so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 6,65 tỷ đồng do chủ yếu phát sinh tăng từ doanh thu bán hàng tại một số công ty con so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại cao hơn do hoàn nhập khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính tại công ty mẹ trong kỳ cao hơn kỳ trước nên chi phí thuế TNDN hoãn lại Quý 4/2020 tăng 6,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Đây là các yếu tố trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2019 lỗ 371,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là giải trình của Công ty về khoản lỗ và biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 4/2020.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT.



Trần Cao Châu